

UNIT 3:**PEOPLE OF VIET NAM****SKILLS 1****I/ NEW WORDS:**

- experienced	(adj) : giàu kinh nghiệm
- canal	(n) : kênh đào
- burnt-out land	(n) : đất xấu
- poultry	(n) : gia cầm
- bamboo item	(n) : vật bằng tre
- weave cloth	(v) : dệt vải
- ornament	(n) : đồ trang sức
- comprise	(n) : bao gồm
- ancestor	(n): ông cha, tổ tiên
- alternative song	(n) : bài hát dao duyên
- alternate	(v) : luân phiên
- sow seed	(v) : gieo hạt